

Số: 702 /QĐ-UBND

Sơn La, ngày 04 tháng 05 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm vật tư y tế năm 2023-2024 của Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu tỉnh Sơn La

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế; Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2022 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế; Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 04/3/2023 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện các giải pháp bảo đảm thuốc, trang thiết bị y tế;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư về quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu; Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết về việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 quy định chi tiết về việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; Thông tư số 08/2023/TT-BYT ngày 14/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành; Thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với vật tư y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;*

*Căn cứ Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của HĐND tỉnh Sơn La về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quy định về phân cấp quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Nghị quyết số 118/2019/NQ-HĐND ngày 05/12/2019 của HĐND tỉnh Sơn La;*

*Căn cứ Quyết định số 2556/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La ban hành quy định về quản lý điều hành ngân sách địa phương năm 2023; Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;*

*Căn cứ Quyết định số 275/QĐ-UBND ngày 22/2/2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc mua sắm vật tư y tế năm 2023 của Bệnh viện Đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu; Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 17/4/2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt điều chỉnh mua sắm tại Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 22/2/2023, Quyết định số 275/QĐ-UBND ngày 22/2/2023 và Quyết định số 334/QĐ-UBND ngày 06/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La;*

*Theo đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 121/TTr-SYT ngày 27/4/2023; Báo cáo thẩm định ngày 21/4/2023 của Hội đồng thẩm định mua sắm, thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm trang thiết bị y tế, tài sản và sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế (Thành lập theo Quyết định số 09/QĐ-SYT ngày 06/01/2022 của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Sơn La); Tờ trình số 132/TTr-BVTN ngày 18/4/2023 của Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm vật tư y tế năm 2023-2024 của Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu tỉnh Sơn La (theo Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo).

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

**1.** Sở Y tế có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu tỉnh Sơn La tổ chức thực hiện quy trình mua sắm đảm bảo theo đúng pháp luật quy định hiện hành và các văn bản quy định khác liên quan; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Chủ tịch UBND tỉnh về tính chuẩn xác, tính hợp pháp của các thông tin, số liệu về nội dung thẩm định, trình duyệt. Chủ động tổ chức thanh tra, kiểm tra để kịp thời phát hiện sai phạm (nếu có) báo cáo UBND tỉnh kịp thời để xem xét, quyết định.

**2.** Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Đấu thầu, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ; Nghị định 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ; Nghị định số 07/2023/NĐ-CP

ngày 03/3/2022 của Chính phủ; Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 04/3/2023 của Chính phủ; Thông tư số 08/2023/TT-BYT ngày 14/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế; Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định hiện hành về đấu thầu. Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm vật tư y tế trình Chủ tịch UBND tỉnh, các kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan giám sát việc thi hành pháp luật.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành, đơn vị: Y tế, Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KGVX\_S.Hùng.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



**Tráng Thị Xuân**

**Phụ lục I**  
**KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU MUA SẮM VẬT TƯ Y TẾ NĂM 2023-2024**  
**CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA THẢO NGUYÊN HUYỆN MỘC CHÂU TỈNH SƠN LA**  
*(Kèm theo Quyết định số: 702 /QĐ-UBND ngày 04 / 05 /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)*

*Đơn vị tính: Đồng*

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
<b>I</b>	<b>Gói thầu mua sắm hàng hóa</b>		Nguồn thu sự nghiệp của Bệnh viện Đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu					
1	Mua sắm vật tư y tế năm 2023-2024 của Bệnh viện Đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu tỉnh Sơn La	15.311.630.830		Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn, hai túi hồ sơ	Quý II năm 2023	Theo đơn giá cố định	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
<b>II</b>	<b>Gói thầu dịch vụ tư vấn</b>							
2	Chi phí Tư vấn lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT	57.500.000		Chỉ định thầu rút gọn		Quý II năm 2023	Hợp đồng trọn gói	60 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng
3	Chi phí Tư vấn thẩm định E-HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	24.200.000	Chỉ định thầu rút gọn		Quý II năm 2023	Hợp đồng trọn gói	60 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng	
<b>Tổng giá trị: 15.393.330.830 đồng</b> (Bằng chữ: Mười lăm tỷ, ba trăm chín mươi ba triệu, ba trăm ba mươi nghìn, tám trăm ba mươi đồng)								

**Phụ lục II**  
**DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ THUỘC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU MUA SẮM VẬT TƯ Y TẾ**  
**NĂM 2023-2024 CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA THẢO NGUYÊN HUYỆN MỘC CHÂU TỈNH SƠN LA**  
*(Kèm theo Quyết định số: 702 /QĐ-UBND ngày 04 /05/2023 của UBND tỉnh Sơn La)*

ST T	Mã số theo nhóm (Theo TT 04/2017)	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1	N01.02.010	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Hoạt chất: Ethanol 50% (w/w), Isopropanol 28% (w/w), Chlorhexidine digluconate 0,5% (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, Caprylic triglyceride, Isopropyl myristate, Olive Oil PEG-7 Esters... Chất tạo màu, hương liệu.	Lít	1.200	135.000	162.000.000	
2	N01.02.010	Dung dịch sát khuẩn Chlohexidine Gluconate 2%	Chlorhexidine Digluconate 2% (w/v); Sodium lauryl Ether Sulfate; Sodium lauryl Benzene Sulfonate. Chất dưỡng da: Glycerine; Polyquatium 7 (merquate 550); Coconut Oil Lauric Diethanol Amide; sorbitol và các chất phụ gia vừa đủ;.	Lít	400	110.000	44.000.000	
3	N01.02.010	Dung dịch rửa tay phẫu thuật Chlorhexidine 4%	Hoạt chất: Chlorhexidine digluconate 4,0 % (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, PEG-7 Glyceryl Cocoate. Chất hoạt động bề mặt: Lauryl amine oxide, Cocamidopropylbetaine (CAB), Decyl glucoside... Chất khóa ion nước cứng: EDTA Disodium. Chất làm đặc, hương liệu . Cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lít	100	160.000	16.000.000	
4	N01.02.010	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	(Ethanol + Iso Propanol) 78%. Chlorhexidine digluconate: 0.5% Chất giữ ẩm: Glycerine, Myristil alcohol. Polysaccharides.	ml	150.000	108	16.200.000	
5	N01.02.020	Cồn 90 độ	Nồng độ Ethanol 90 độ, Màu trong không có vẩn đục. Sát trùng ngoài da, tiệt trùng các dụng cụ y tế.	Lít	300	32.000	9.600.000	
6	N01.02.020	Cồn 70 độ	Nồng độ Ethanol 70 độ, Màu trong không có vẩn đục. Sát	Lít			120.000.000	

ST T	Mã số theo nhóm (Theo TT 04/2017)	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
			trùng ngoài da, tiệt trùng các dụng cụ y tế.		4.000	30.000		
7	N01.02.030	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao	Glutaraldehyde 2,55 % (w/w), hệ đệm pH= 5-6. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 10 phút. Hiệu quả vi sinh (phase 2, step 2) Vi khuẩn : EN 14561 Nấm, mốc : EN 14562 Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563 Thời gian đồ ra chậu ngâm: Tối đa 30 ngày Tặng kèm test thử, nồng độ hoạt chất có tác dụng tối thiểu: 1,5%(w/w).	Lít	300	79.500	23.850.000	
8	N01.02.030	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao	Ortho-Phthalaldehyde 0,55% (w/w), hệ đệm pH =7-9.Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 5 phút. Hiệu quả vi sinh (phase 2, step 2) Vi khuẩn : EN 14561Nấm, mốc : EN 14562Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563Tặng kèm test thử.	Lít	250	179.000	44.750.000	
9	N01.02.040	Dung dịch phun khử khuẩn nhanh bề mặt xe tiêm, giường bệnh, trang thiết bị, Lòng ấp sơ sinh...	Hoạt chất: Didecyl dimethyl ammonium chloride (DDAC) 0,1% (w/w), Poly(hexamethylenebiguanide) hydrochloride (PHMB) 0,1 % (w/w), Ethanol 30% (w/w). Chất hoạt động bề mặt: Fatty Alcohol Ethoxylate. Chất khóa ion Mg <sup>2+</sup> , Ca <sup>2+</sup> : EDTA Tetrasodium. Chất chỉnh pH : Phosphoric acid, Citric Acid. Chất chống ăn mòn, hương liệu. Cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 13485	ml	30.000	176	5.280.000	
10	N01.02.040	CloraminB	Bột trắng mịn	Kg	400	168.000	67.200.000	
11	N01.02.050	Dung dịch tẩy rửa bề mặt dụng cụ chứa Enzyme	Enzyme Protease subtilisin: 8,0% (w/w), Lipase: 0,2% (w/w), Amylase: 0,15% (w/w), Cellulase : 0,05% (w/w), Mannanase : 0,05% (w/w). Chất hoạt động bề mặt non-ionic: Fatty alcohol alkoxyolate 8% w/w, C9-11 Ethoxylate... Chất chống ăn mòn: Benzotriazole.	Chai	100	372.000	37.200.000	

ST T	Mã số theo nhóm (Theo TT 04/2017)	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
			Chất chỉnh pH: Acid citric, Triethanolamine. Chất tạo màu, hương liệu...					
12	N01.02.050	Dung dịch tẩy khuẩn màng lọc	Thành phần dung dịch chứa: - Peracetic acid: 5%; - Hydrogen Peroxide: 25% - Acetic Acid: 9% - Nước: 61% Công dụng: làm sạch và khử trùng màng lọc thận nhân tạo.	Lít	200	378.000	75.600.000	
13	N02.01.010	Băng bột bó 10 x 4,6	Kích thước 10cm x 4.6m. Sản xuất bởi bột thạch cao được pha lỏng bao phủ hoàn toàn gác thấm. Khả năng thấm nước tốt, đông kết tốt, lớp bột thạch cao sạch sẽ, trơn mịn. Mỗi cuộn được đóng gói riêng biệt trong một túi cách nước. Thời gian đông kết nhanh: khoảng 3-5 phút.	Cuộn	1.000	14.680	14.680.000	
14	N02.01.010	Băng bột bó 15 x 4,6	Kích thước 15cm x 4.6m. Sản xuất bởi bột thạch cao được pha lỏng bao phủ hoàn toàn gác thấm. Khả năng thấm nước tốt, đông kết tốt, lớp bột thạch cao sạch sẽ, trơn mịn. Mỗi cuộn được đóng gói riêng biệt trong một túi cách nước. Thời gian đông kết nhanh: khoảng 3-5 phút.	Cuộn	1.000	19.800	19.800.000	
15	N02.01.040	Băng cuộn (10cm x 5m)	1.1. Công thức: gác hút nước vừa đủ 01 cuộn 5 m x 10 cm 1.2. Nguyên liệu: 100% sợi cotton 1.3. Chất lượng thành phẩm: 1.3.1. Hình thức Gác màu trắng, không ố vàng, không mốc, cuộn chắc, có giấy bao ngoài kín. Hai đầu cuộn băng phải bằng, không lệch, không được có xơ. 1.3.2. Kích thước: - Chiều dài: 5,0 m ± 0,2 m - Chiều rộng: 10 cm ± 0,4 cm 1.3.3. Độ lệch, mật độ sợi - Không được lệch quá 5 sợi mỗi bên (trừ 2 – 3 cm cuối cuộn).	Cuộn	5.000	3.200	16.000.000	

ST T	Mã số theo nhóm (Theo TT 04/2017)	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
			- Mật độ sợi: Trên một centimét vuông có $\geq 10$ sợi dọc, $\geq 8$ sợi ngang. 1.3.4. Giới hạn can nối: Cuộn băng có thể là một mảnh hay hai mảnh nối lại với nhau, đường nối phải chắc. 1.3.5. Tốc độ hút nước: Thời gian chìm trong nước không quá 10 giây. 1.3.6. Mật khối lượng do làm khô: không quá 8,5% Đạt ISO 9001 và ISO 13485					
16	N02.02.010	Miếng dán mi to 1626W	Kích thước: 10x 12cm, Đạt tiêu chuẩn ISO , FDA	Miếng	10	13.000	130.000	
17	N02.02.010	Miếng dán mi nhỏ 1624W	Kích thước: 6 x 7cm, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Miếng	10	5.500	55.000	
18	N02.02.020	Băng dính lụa 5cm x 5m	- Phần nền: Băng vải lụa đan dệt taffeta, màu trắng, số sợi 44x18/cm <sup>2</sup> . Bờ răng cưa hai bên giúp xé dễ dàng, không cần dùng kéo. - Keo: Oxyd kẽm không dùng dung môi. - Lõi: liền với cánh bảo vệ được làm từ nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn. - Kích thước đúng: 5cm x 5m. - Nguyên liệu được nhập khẩu trực tiếp từ Châu Âu.	Cuộn	2.000	27.300	54.600.000	
19	N02.02.020	Băng dính giấy	Vải lụa Taffeta trắng, 100% sợi cellulose acetate, keo Zinc oxide không dùng dung môi , có kiểm tra vi sinh. Nguyên liệu các nước G7.	Cuộn	200	17.000	3.400.000	
20	N02.03.020	Gạc hút	Gạc hút y tế khổ 0,8m. Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Trọng lượng 25-27 g/m <sup>2</sup> . Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước $\leq 5$ giây. Độ ngậm nước $\geq 5$ gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước	Mét	30.000	4.200	126.000.000	



ST T	Mã số theo nhóm (Theo TT 04/2017)	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
			<0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%.					
21	N02.04.050	Sáp cầm máu xương	Thành phần được chế tạo từ 80% sáp ong tinh chế và 20% Isopropylpalmitate, Được sử dụng để kiểm soát sự chảy máu từ bề mặt xương	Miếng	100	25.500	2.550.000	
22	N02.04.050	Sáp cầm máu sọ não	Vật liệu cầm máu được sản xuất từ 100% vật liệu hữu cơ Oxy hóa Cellulose tái tổ hợp, dệt theo dạng lưới mỏng. Cầm máu nhanh trong vòng 2-3 phút, và tiêu hoàn toàn 7 tới 14 ngày. Có thể cắt, khâu sử dụng trong các phẫu thuật khác nhau. Đóng gói tiệt trùng bằng tia Gamma, kháng khuẩn tốt. Đạt chuẩn ISO 13485	Miếng	20	300.000	6.000.000	
23	N03.02.060	Kim lấy máu	Chất liệu thép không gỉ. Thân có đập gân tăng cứng. Đầu kim sắc nhọn. Tiệt trùng từng chiếc. TC ISO 13485:	Cái	2.000	200	400.000	
24	N03.02.070	Kim luồn tĩnh mạch thường (các cỡ: G16, G18, G20, G22)	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có công bơm thuốc các cỡ 14G, 16G, 17G, 18G, 20G, 22G, 24G Kim: Thép không gỉ 304, đầu kim có 3 mặt vát, góc vát kim 17 độ, độ dày mũi kim nhỏ hơn 0.05 mm sắc nhọn giúp giảm lực đâm, giảm thiểu đau hạn chế tổn thương, không gây dị ứng Ống thông: Fluorinated ethylene propylene (FEP) cấp độ y tế, không có latex, không chứa chất DEHP Size 14G: 1.9 x 42 mm 265 ml/ phút Size 16G: 1.6 x 42 mm 170 ml/ phút Size 17G: 1.4 x 42 mm 135 ml/ phút Size 18G: 1.2 x 40 mm 100 ml/ phút Size 20G: 1.0 x 32 mm 60 ml/ phút Size 22G: 0.8 x 25 mm 30 ml/ phút Size 24G: 0.7 x 19 mm 18 ml/ phút Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	1.000	5.000	5.000.000	
25	N03.02.080	Kim lấy thuốc các	Kim các số, Vi định kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim .	Cái			8.200.000	

ST T	Mã số theo nhóm (Theo TT 04/2017)	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
		số	Không chứa độc tố DEHP.		20.000	410		
26	N03.03.010	Kim chọc tủy sống G18 -G27	Kim rất sắc: do mũi kim được cắt vát hình dạng kim cương cho phép thâm nhập dễ dàng.Độc kim trong suốt có phản quang dễ dàng quan sát thấy dịch chảy ra, có đánh dấu mặt vát hướng lên hướng xuống.Có khoảng trống giữa que thông nòng và thành kimSize / Ext. Dia. x Length mm: 18G 1,27 x 89, 20G 0,9 x 89, 22G 0,7 x 89, 25G 0,5 x 89 ,27G 0,4 x 89	Cái	2.000	19.000	38.000.000	
27	N03.03.120	Kim cấy chỉ vô trùng dùng một lần các số	<p>Thời gian sử dụng tính từ ngày tiệt trùng: 2 năm</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kim cấy chỉ vô trùng dùng một lần</li> <li>- Bao gồm các thành phần chính: Ống bảo vệ, Thân Kim, Lõi kim</li> <li>- Thân kim và lõi kim được sản xuất từ sợi thép y tế không biến tính.</li> <li>- Hộp đựng kim, ống lót, ống bảo vệ được làm từ nhựa PP y tế.</li> <li>- Thân kim có các vạch chia,</li> <li>- Màu giá đỡ kim: Cam, xanh, đen, xanh lá, vàng, trắng, hồng</li> <li>- Màu ống bảo vệ: Không màu</li> <li>- Các kích thước:</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Cagut Embedding Needles 0.5: Kích thước 0.5 x 55mm</li> <li>+ Cagut Embedding Needles 0.6: Kích thước 0.6 x 55mm</li> <li>+ Cagut Embedding Needles 0.7: Kích thước 0.7 x 55mm</li> <li>+ Cagut Embedding Needles 0.8: Kích thước 0.8 x 55mm</li> <li>+ Cagut Embedding Needles 0.9: Kích thước 0.9 x 68mm</li> <li>+ Cagut Embedding Needles 1.1: Kích thước 1.1x 73mm</li> <li>+ Cagut Embedding Needles 1.2: Kích thước 1.2 x 73mm</li> <li>+ Cagut Embedding Needles 1.4: Kích thước 1.4 x 73mm</li> <li>+ Cagut Embedding Needles 1.6: Kích thước 1.6 x 73mm</li> <li>+ Cagut Embedding Needles 1.8: Kích thước 1.8 x 73mm</li> </ul>	Cái	5.000	14.500	72.500.000	
28	N03.04.010	Kim châm cứu các loại, các cỡ	Hộp giấy, 10 vi nhôm x 10 kim (lấy từng kim)Kích thước : 0,30mmx50mm; 0,30mmx25mm; 0,30mmx40mm;	Cái	600.00	505	303.000.000	

ST T	Mã số theo nhóm (Theo TT 04/2017)	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
			0,25mmx25mm; 0,25mmx50mm; 0,25mmx40mm; 0,30mmx75mm. Vi nhôm, cán đồng, có khuyên, thân kim sử dụng thép chuyên dụng, dẫn điện tốt. Thân kim nhỏ, đầu kim sắc nhọn. Vô trùng dùng 1 lần hoặc hấp sấy dùng nhiều lần.		0			
29	N03.05.010	Dây truyền dịch	Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh; Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn; Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch, thể tích $\geq 8.5$ ml. Có bầu cao su tiếp thuốc. Dây dẫn cầu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây dẫn $\geq 1500$ mm. Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luồn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Bộ	50.000	4.850	242.500.000	
30	N03.05.010	Dây truyền dịch	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dây dẫn: Dài <math>\geq 1550</math>mm, được làm từ nhựa nguyên sinh PVC tráng silicon có độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng. Chứng nhận đạt không có chất gây tan huyết.</li> <li>- Bộ phận điều chỉnh dòng chảy: Nhựa nguyên sinh ABS đạt tiêu chuẩn, gồm màng có thiết kế thêm kẹp khe giữ dây và con lăn di chuyển dễ dàng.</li> <li>- Bộ phận đầu nối: Nguyên liệu nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, mềm. Có công tiêm thuốc chữ Y.</li> <li>- Đầu nối kim: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, có thiết kế khóa vặn để khóa chặt kim (Luer lock).</li> <li>- Kim xuyên nút chai: làm từ nhựa ABS hoặc nhựa nguyên sinh khác đạt tiêu chuẩn, sắc, nhọn.</li> <li>- Van thoát khí (van lọc khí): Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, có thiết kế màng lọc khuẩn <math>0.2\mu\text{m}</math> vô khuẩn làm từ chất liệu vải PP không dệt.</li> <li>- Bầu đếm giọt dung tích 20ml. Đường kính ngoài 14.2mm - 14.5mm. Dài 45mm, có thành dày đều: 0.9mm. Có màng lọc</li> </ul>	Bộ	20.000	4.000	80.000.000	

ST T	Mã số theo nhóm (Theo TT 04/2017)	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
			dịch 15µm. - Kim: 21G x 1½ , 22G x 1½", 23G x 1½" , 22x3/4 và các cỡ khác theo yêu cầu. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)					
31	N03.05.030	Bộ dây truyền máu	Chất liệu PVC y tế không gây sốt, không độc hại và chống dị ứng, tiệt trùng bằng khí EO, 1 cái/túi. Chiều dài dây ( chưa bao gồm kim) 1350mm ± 100mm. Kim 18Gx1½ sắc, bầu đếm giọt có hai phần bầu trên và bầu dưới, có màng lọc ở bầu trên với kích thước lỗ lọc 200µm, 20 giọt/ml. Tiêu chuẩn ISO 13485	Bộ	1.000	14.700	14.700.000	
32	N03.05.040	Dây nối 75cm (dây chịu áp lực cao)	Được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC, không chứa Latex, không chứa DEHP, dây mềm, chịu được áp lực cao.	Cái	5.000	6.300	31.500.000	
33	N03.05.040	Dây nối 150cm (dây chịu áp lực cao)	Được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC, không chứa Latex, không chứa DEHP, dây mềm, chịu được áp lực cao.	Cái	2.000	6.300	12.600.000	
34	N03.05.060	Khóa ba ngã không dây nối	Khóa 3 đường phù hợp với các yêu cầu cần thiết của các tiêu chuẩn MDD 93/42/EEC và ISO 9001.Có 2 lỗ thông trong và 1 lỗ thông ngoài. Có van bấm khi dừng chính xác tại mỗi vị trí để đảm bảo độ chính xác.Quay 360 độ.Có nắp, có vỏ và khóa xoay. Khí nén: lên tới 0.6kgf/ 15 giây Khí hydro tinh: lên tới 1.5kgf/5 phút Khối lượng khoảng không chết: ≤0.1ml Mô men xoắn: ≤0.15N.m. Tỷ lệ dòng chảy: ≥198ml/min. Tiệt trùng, không gây sốt. Đạt TC ISO 13485.	Cái	200	5.900	1.180.000	
35	N03.06.020	Găng tay dài sản khoa	Sản xuất từ cao su tự nhiên, có độ cong phù hợp, đàn hồi tốt, tạo cảm giác thật khi sử dụng.	Đôi	1.000	14.000	14.000.000	
36	N03.07.030	Túi máu đơn 250ml	Dung tích 250ml để đựng máu toàn phần, trong túi có 35ml dung dịch chống đông CPDA-1	Cái	20	42.000	840.000	
37	N03.07.060	Túi nước tiểu	Dung tích 2000ml, có bảng ghi thông tin bệnh nhân; Van xả thoát đáy chữ T có quai treo; Tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu	Cái	1.000	5.200	5.200.000	

ST T	Mã số theo nhóm (Theo TT 04/2017)	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
			chuẩn ISO 13485:2016 (TUV)					
38	N03.07.070	Ống nghiệm EDTA-K2 (nắp cao su)	Ống nghiệm nhựa, kích thước 13 x 75mm, dung tích tối đa 6 ± 0.1ml, nắp cao su bọc nhựa màu xanh dương. Hóa chất bên trong là EDTA K2 (Ethylenediaminetetraacetic Acid Dipotassium Salt Dihydrate) kháng đông cho 2ml máu. được đóng trên hộp để thấp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	96.000	1.300	124.800.000	
39	N03.07.070	Ống nghiệm Citrate 3,8%	Ống nghiệm nhựa, kích thước 13 x 75mm, dung tích tối đa 6 ± 0.1ml, nắp nhựa màu xanh lá cây. Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate Dihydrate 3.8% kháng đông cho 2ml máu. được đóng trên để mous thấp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	16.800	882	14.817.600	
40	N03.07.070	Ống nghiệm Heparin	Ống nghiệm nhựa, kích thước 13 x 75mm, dung tích tối đa 6 ± 0.1ml, nắp nhựa màu đen. Hóa chất bên trong là Heparin Lithium kháng đông cho 2ml máu. được đóng trên hộp để thấp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	108.000	870	93.960.000	
41	N03.07.070	Ống nghiệm nhựa không nắp	Ống nghiệm: Nhựa polypropylene (PP) - ống có dạng hình trụ đáy tròn, không đóng nút, trên ống không có nhãn - Kích thước ống: Dài 10cm, đường kính 16mm, thể tích sử dụng tối đa 10ml - Tiêu chuẩn ISO 13485	Ống	75.000	650	48.750.000	
42	N04.01.010	Ca nuyon Mayor	Ống thông đường thở được làm từ nhựa cứng PE, không có độc tố, và không gây kích ứng. Có các cỡ từ 4.0 đến 12.0 cm. Đầu canuyon có màu sắc khác nhau giúp phân biệt các cỡ. Được tiệt trùng bằng khí ETO phù hợp với tiêu chuẩn ISO 11135:2007. Hạn sử dụng 5 năm. Đạt TC ISO 13485.	Cái	100	4.620	462.000	
43	N04.01.020	Ca - nuyon mở khí quản	Được làm bằng nhựa PVC không độc. Có bóng, cong 90 độ. Đầu valve có khóa. Đường mờ tia X chạy dọc chiều dài ống. Không có cao su. Sử dụng 1 lần. Có các số từ 5,0 đến 9,0. Đạt TC ISO 13485	Cái	10	73.500	735.000	
44	N04.01.030	Ống đặt nội khí	Được làm từ nhựa PVC cao cấp, có bóng hoặc không có bóng,	Bộ			10.850.000	

ST T	Mã số theo nhóm (Theo TT 04/2017)	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
		quản các số có bóng chèn	van có đầu bơm cho khóa luer, đầu nối tiêu chuẩn 15mm, đường mờ tia X chạy dọc chiều dài ống. Nội khí quản các số không bóng 2.5;3;3.5;4;4.5 có bóng 2.5;3;3.5;4;4.5;5;5.5;6;6.5;7;7.5;8. Đạt TC ISO 13485		700	15.500		
45	N04.01.030	Ống đặt nội khí quản 1 lần các số không có bóng chèn	Được làm từ nhựa PVC cao cấp, không bóng, van có đầu bơm cho khóa luer, đầu nối tiêu chuẩn 15mm, đường mờ tia X chạy dọc chiều dài ống. Có các cỡ: từ 2.5 – 6.0. Đạt TC ISO 13485	Bộ	200	15.500	3.100.000	
46	N04.01.080	Dây thở oxy	Các cỡ sơ sinh, trẻ em, người lớn. Dây dẫn chính có chiều dài 2000 mm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 (TUV)	Cái	500	6.000	3.000.000	
47	N04.01.090	Sonde foley 2 nhánh	Chất liệu cao su tự nhiên phủ silicon. Có các cỡ 12-26Fr/ch. Chiều dài 390± 10mm. Thể tích bóng chèn: 30cc. Có chất siêu bôi trơn giúp giảm đau và kích ứng niệu đạo cho Bệnh nhân. Van mềm. TC ISO 13485:2016	Cái	2.500	10.000	25.000.000	
48	N04.01.090	Dây hút đờm kín	Dây hút đờm kín các cỡ	Cái	150	166.320	24.948.000	
49	N04.01.090	Sonde foley 3 nhánh	Nguyên liệu: Cao su không độc tố được tráng silicon. Cấu tạo 3 nhánh. Tốc độ dòng chảy cao để tối đa hóa khả năng tưới, thoát nước. Độ mờ của lòng ống bên trong cho phép theo dõi sự thoát nước của ống thông. Kích thước đầu tip ngắn: 21-24mm giảm kích thích bàng quang, chiều dài tổng thể: 400mm, chiều dài phễu: 40mm, dung tích bóng chèn: 30ml. Van cứng. Tiệt trùng bằng chiếu xạ Gamma. Đóng gói 2 lớp chắc chắn. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Cái	50	42.000	2.100.000	
50	N04.01.090	Sonde JJ loại đặt lâu 3 tháng	Ống thông niệu quản Lubri-soft có thiết kế cuộn tròn ở hai đầu độc đáo giúp giảm thiểu di cư. Chúng cũng có cấu trúc Tecoflex độc đáo để dễ dàng đưa vào và nâng cao sự thoải mái cho bệnh nhân. Mỗi ống thông niệu quản được cung cấp với túi	Cái	500	273.000	136.500.000	

ST T	Mã số theo nhóm (Theo TT 04/2017)	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
			nylon gắn kèm và que đẩy. Cấu trúc nâng cao của Tecoflex: Vững chắc trong quá trình đặt, dễ đặt stent dễ dàng hơn, sau đó làm mềm ở nhiệt độ cơ thể để tăng sự thoải mái cho bệnh nhân. Thiết kế cuộn tròn độc đáo ở bàng quang: Cung cấp sự ổn định và thoải mái. Cuộn tròn 360 độ độc đáo ở thận: Giảm thiểu di cư và giảm chấn thương trong quá trình loại bỏ. Lớp phủ ưa nước siêu trơn ở bề mặt bên trong và bên ngoài: dễ dàng đi qua bất kỳ dây dẫn đường nào. Đường kính ống thông niệu quản các cỡ 4,7Fr, 6Fr, 7Fr, 8Fr chiều dài từ 08- 30cm. Chiều dài que đẩy 45cm. Bao gồm: Ống thông niệu quản/Sonde JJ có chỉ + Que đẩy					
51	N04.02.020	Sonde cho ăn các số	Các cỡ 5, 6,8,10,12,14,16,18. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 (TUV)	Cái	2.000	3.750	7.500.000	
52	N04.02.030	Sonde dẫn lưu ổ bụng	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, đã tiệt trùng, sử dụng 01 lần. Chiều dài 340 ± 5mm, đường kính ngoài 9 ± 0,7mm, chiều dày 01 lớp 2 ± 0,4mm.	Cái	1.000	9.000	9.000.000	
53	N04.02.030	Sonde dẫn lưu màng phổi	Ống thông màng phổi không có nòng Troca, đã tiệt trùng. Chiều dài 45cm. Chất liệu PVC không có DEHP. Có các số: FG 8, 10, 12, 14, 16, 18, 20, 22, 24, 26, 28, 30, 32, 34, 36, 38, 40. Có một đầu thon dần giúp nối dễ dàng với bình hút dịch. Một đầu có đánh số từ mức 5, 10, 15, 20cm để xác định độ sâu của vị trí chọc tới. Tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	30	49.350	1.480.500	
54	N04.02.050	Ống hút thai	Được tiệt trùng, đóng gói riêng biệt các ống được phân biệt kích cỡ qua màu sắc của chuôi Trên ống có các dấu chấm đánh dấu độ sâu kích thước từ cung từ 6 đến 11 cm Ống cỡ 4mm đến 8mm: đầu ống có 2 lỗ hút Ống cỡ 9mm, 10mm và 12mm : đầu ống có 1 lỗ hút lớn Ống hút được làm bằng nhựa không latex	Cái	100	36.000	3.600.000	

ST T	Mã số theo nhóm (Theo TT 04/2017)	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
			Hạn sử dụng: 5 năm kể từ ngày sản xuất					
55	N04.02.060	Dây hút nhớt các số	Các cỡ. Sản phẩm được kết cấu 02 phần. Khóa van và dây dẫn. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh không chứa DEHP. Khóa van các cỡ có đầu gen để kết nối với các thiết bị phụ trợ chuyên dụng.	Cái	3.000	9.550	28.650.000	
56	N04.03.010	Dây dẫn nước trong nội soi dùng cho máy bơm nước kiểu SUTS	Dây dẫn nước dùng một lần SUTS ( Single Use Tubing Set) có hai đầu nước vào ra riêng biệt, dây có 3 khóa và có đầu dò nhận diện áp lực kết nối với máy bơm nước.	Cái	50	1.500.000	75.000.000	
57	N04.03.010	Dây dẫn nước nội soi khớp dùng cho máy bơm nước	Loại dây dẫn nước dùng một lần, bộ đầy đủ tương thích cho máy bơm nước EBERLE P2, Tốc độ dòng chảy có thể điều chỉnh từ 0,2–1,75 l / phút, áp suất có thể điều chỉnh từ 10–200 mmHg	Cái	50	1.440.000	72.000.000	
58	N04.03.030	Bộ dây thở người lớn dùng nhiều lần	Bộ dây thở người lớn 2 nhánh, dài 75cm, dây nối dài 60cm, cắt chữ Y, chất liệu silicone, dùng nhiều lần, dây gia nhiệt	Bộ	2	6.700.000	13.400.000	
59	N04.03.030	Bộ dây thở sơ sinh dùng nhiều lần	Dây dài 130 cm, 1 nhánh, kiểm soát nhiệt, ống nối dài 60cm, chất liệu silicone	Bộ	2	3.800.000	7.600.000	
60	N04.03.030	Bộ làm ấm/ấm kiểm soát nhiệt	Kích thước: 135mm x 170mm x 156mm. Khối lượng 2.9 kg. Nguồn cung cấp: 230 +/- 23V, 50Hz, Công suất dây dẫn làm ấm: 60W	Chiếc	1	39.311.000	39.311.000	
61	N04.04.010	Catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Kích thước 14Gx20cm, 16Gx16cm, 16Gx20cm Catheter 1 đường chất liệu polyurethane có cân quang, - 1 Guidewire đầu J - 1 kim chữ Y 18G - 1 nong - Dao - xylanh 5ml	Cái	50	198.000	9.900.000	



ST T	Mã số theo nhóm (Theo TT 04/2017)	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
62	N04.04.010	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	Phần Catheter ngoài cơ thể, gồm 1 nòng tương ứng với các loại Catheter khác nhau. Chất liệu Certon, dùng bơm thuốc, hóa chất,.. cấp cứu - Kim dẫn đường chữ V sắc bén, có valve ngăn chặn máu trào ngược và tránh tắc mạch do khí - Kim luồn chữ Y có van. Ống nong, chất liệu PU - Khóa ba ngã ngăn dịch	Cái	150	298.000	44.700.000	
63	N04.04.010	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng	Kích thước: 7Fx20cm. 1 Bộ bao gồm: 1 catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng có chắn bức xạ đường kính 16Ga, 18Ga và 18Ga với tốc độ dòng chảy 54ml/phút, 20ml/phút và 20ml/phút, dây dẫn đường Nitinol 0.035"X60cm, nong, nút chặn, kim luồn, dao, xy lanh, có dây điện cực để đo ECG	Cái	20	370.000	7.400.000	
64	N05.02.020	Chi siêu bền parcus braid	Chi liên kim đường kính 26 1/2 taper dài 36 inch, chống mài mòn gấp 10 lần chi polyester, độ bền gấp 3 lần chi polyester cùng cỡ. Khả năng chịu lực kéo thẳng tối đa của chi cỡ số 2 là: 48.2 Lbs, Chi cỡ số 5 là: 100.4 lbs	Cái	50	1.650.000	82.500.000	
65	N05.02.030	Chi khâu phẫu thuật mắt 6402N/6492N	Chi khâu phẫu thuật mắt số 9; 10, có 2 kim Chi không tiêu AS -140-6 Đường kính 0.15mm Chiều dài 6.0mm 3/8 đường tròn 140° Chiều dài chi : 30cm Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Sợi	10	115.000	1.150.000	
66	N05.02.040	Chi mạch máu số 2/0	Chi không tan, tổng hợp, đơn sợi, màu xanh được nhuộm màu bằng Đồng Phthalocyanine, chất liệu Polypropylene và thêm Polyethylen giúp sợi chi bền chắc và mượt mà. Sợi chi số 2-0, dài 90cm, 2 kim kim tròn, đầu cắt KV-7 dài 26mm, kim cong 1/2 vòng tròn, loại kim độ đàn hồi cao, được phủ sắc bén t	Sợi	500	130.185	65.092.500	
67	N05.02.040	Chi mạch máu số 4/0	Chi không tan, tổng hợp, đơn sợi, màu xanh, chất liệu Polypropylene và thêm Polyethylenglycol giúp sợi chi bền chắc và mượt mà. Sợi chi số 4-0, dài 90cm, 2 kim kim tròn, đầu nhọn CV-25, dài 22mm, kim cong 1/2 vòng tròn, loại kim SURGALLOY độ đàn hồi cao, được phủ sắc bén	Sợi	500	119.000	59.500.000	

ST T	Mã số theo nhóm (Theo TT 04/2017)	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
68	N05.02.040	Chi Nylon không tiêu số 2/0	Chi tổng hợp, đơn sợi, không tiêu, màu đen chất liệu Nylon (Polyamid 6.0 và 6.6). Sợi chỉ số 2-0 dài 75cm, kim tam giác ngược C-15, chiều dài 26mm, kim cong 3/8 vòng tròn, kim được phủ sắc bén theo công nghệ Nucoat, duy trì độ sắc qua nhiều lần đâm xuyên.	Sợi	1.000	40.000	40.000.000	
69	N05.02.040	Chi Nylon 3/0	Chi tổng hợp, đơn sợi, không tiêu, màu xanh chất liệu Nylon (Polyamid 6.0 và 6.6). Sợi chỉ số 3/0 dài 75cm, kim tam giác ngược C-14, chiều dài 24mm, kim cong 3/8 vòng tròn, kim được phủ sắc bén theo công nghệ Nucoat, duy trì độ sắc qua nhiều lần đâm xuyên.	Sợi	1.500	40.000	60.000.000	
70	N05.02.040	Chi Nylon 4/0	Chi tổng hợp, đơn sợi, không tiêu, màu xanh chất liệu Nylon (Polyamid 6.0 và 6.6). Sợi chỉ số 4/0 dài 45cm, kim tam giác ngược C-13, chiều dài 19mm, kim cong 3/8 vòng tròn, kim được phủ sắc bén theo công nghệ Nucoat, duy trì độ sắc qua nhiều lần đâm xuyên.	Sợi	500	40.000	20.000.000	
71	N05.02.040	Chi khâu không tiêu số 3/0	Chi không tan, tổng hợp, đơn sợi, màu xanh được nhuộm màu bằng Đồng Phthalocyanine, chất liệu Polypropylene và thêm Polyethylenglycol giúp sợi chỉ bền chắc và mượt mà. Sợi chỉ số 3-0, dài 90cm, 2 kim kim tròn, đầu nhọn V-20, dài 26mm, kim cong 1/2 vòng tròn, loại kim độ đàn hồi cao, được phủ sắc bén	Sợi	500	98.000	49.000.000	
72	N05.02.040	Chi tiêu tổng hợp sợi bền số 1 chỉ liền kim	Chi phẫu thuật tổng hợp, tiết trùng, đa sợi, tiêu trung bình thành phần Lactomer 9-1 gồm glycolide và lactide được bao phủ bởi caprolactone và calcium stearoyl lactylate, đạt lực khôe nút buộc ban đầu bằng 140% tiêu chuẩn dược điển Mỹ, số 1, dài 90cm, kim tròn đầu nhọn GS-24 dài 40mm, cong 1/2 vòng tròn, kim được phủ sắc bén	Sợi	2.000	76.000	152.000.000	
73	N05.02.040	Chi tiêu tổng hợp sợi bền số 2/0 chỉ liền kim	Chi phẫu thuật tổng hợp, tiết trùng, đa sợi, tiêu trung bình, thành phần Lactomer 9-1 gồm glycolide và lactide được bao phủ bởi calcium stearoyl lactylate, đạt lực khôe nút buộc ban	Sợi	3.000	64.000	192.000.000	

ST T	Mã số theo nhóm (Theo TT 04/2017)	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
			đầu bằng 140% tiêu chuẩn dược điển Mỹ, số 2/0, dài 75cm, kim tròn đầu nhọn V-20 dài 26mm, cong 1/2 vòng tròn, kim được phủ sắc bén					
74	N05.02.040	Chỉ tiêu tổng hợp sợi bện số 3/0 chỉ liền kim	Chỉ phẫu thuật tổng hợp, tiết trùng, đa sợi, tiêu trung bình, thành phần Lactomer 9-1 gồm glycolide và lactide được bao phủ bởi calcium stearoyl lactylate, đạt lực khôe nút buộc ban đầu bằng 140% tiêu chuẩn dược điển Mỹ, số 3/0, dài 75cm, kim tròn đầu nhọn V-20 dài 26mm, cong 1/2 vòng tròn, kim được phủ sắc bén	Sợi	3.000	64.000	192.000.000	
75	N05.02.040	Chỉ tiêu tổng hợp sợi bện số 4/0 chỉ liền kim	Chỉ phẫu thuật tổng hợp, tiết trùng, đa sợi, tiêu trung bình Polysorb UL-203, thành phần Lactomer 9-1 gồm glycolide và lactide được bao phủ bởi calcium stearoyl lactylate, đạt lực khôe nút buộc ban đầu bằng 140% tiêu chuẩn dược điển Mỹ, số 4/0, dài 75cm, kim tròn đầu nhọn CVF-23 dài 17mm, cong 1/2 vòng tròn, kim được phủ sắc bén	Sợi	1.500	78.000	117.000.000	
76	N05.02.040	Chỉ tiêu tổng hợp sợi bện số 5/0 chỉ liền kim	Chỉ phẫu thuật tổng hợp, tiết trùng, đa sợi, tiêu trung bình, thành phần Lactomer 9-1 gồm glycolide và lactide được bao phủ bởi calcium stearoyl lactylate, đạt lực khôe nút buộc ban đầu bằng 140% tiêu chuẩn dược điển Mỹ, số 5/0, dài 75cm, kim tròn đầu nhọn CV-23 dài 17mm, cong 1/2 vòng tròn, kim được phủ sắc bén	Sợi	500	101.000	50.500.000	
77	N05.02.050	Chỉ phẫu thuật Chromic Cutgut các số	Chỉ phẫu thuật Chromic Catgut tự tiêu tự nhiên, tiết trùng, đơn sợi các số 4/0, 3/0, 2/0, 1, chiều dài sợi chỉ tương ứng 70cm, 75 cm, sợi chỉ màu nâu, chiều dài kim 22 mm, 26mm, 40mm, vòng kim 1/2 với kim thân tròn. Kim được làm từ thép không gỉ, được phủ Silicon. Thời gian tiêu hoàn toàn: 52 - 76 ngày	Sợi	2.400	38.000	91.200.000	
78	N05.02.050	Chỉ tiêu chậm đơn sợi PDREX số 2-0	Chỉ tiêu chậm tổng hợp đơn sợi hợp chất Polydioxanone số 2-0, kim tròn 1/2 đường kính 26mm, dài 90cm. Chỉ đáp ứng các yêu cầu của Dược điển Châu Âu EP, không có tính kháng nguyên, giữ vết thương lên tới 50 ngày, chịu sức căng tốt và	Sợi	500	70.000	35.000.000	

ST T	Mã số theo nhóm (Theo TT 04/2017)	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
			giữ nút thật chắc chắn. Lực căng còn lại khoảng 50-60% sau 6 tuần, tiêu hoàn toàn trong vòng 180 – 210 ngày. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485					
79	N05.02.050	Chỉ tiêu chậm đơn sợi PDREX số 3-0	Chỉ tiêu chậm tổng hợp đơn sợi hợp chất Polydioxanone số 3-0, kim tròn 1/2 đường kính 26mm, dài 90cm. Chỉ đáp ứng các yêu cầu của Dược điển Châu Âu EP, không có tính kháng nguyên, giữ vết thương lên tới 50 ngày, chịu sức căng tốt và giữ nút thật chắc chắn. Lực căng còn lại khoảng 50-60% sau 6 tuần, tiêu hoàn toàn trong vòng 180 – 210 ngày. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Sợi	500	70.000	35.000.000	
80	N05.02.050	Chỉ tiêu chậm đơn sợi PDREX số 4-0	Chỉ tiêu chậm tổng hợp đơn sợi hợp chất Polydioxanone số 4-0, kim tròn 1/2 đường kính 17mm, dài 75cm. Chỉ đáp ứng các yêu cầu của Dược điển Châu Âu EP, không có tính kháng nguyên, giữ vết thương lên tới 50 ngày, chịu sức căng tốt và giữ nút thật chắc chắn. Lực căng còn lại khoảng 50-60% sau 6 tuần, tiêu hoàn toàn trong vòng 180 – 210 ngày. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Sợi	500	70.000	35.000.000	
81	N05.02.060	Chi CRYLREX Rapid tiêu nhanh tổng hợp, sợi bện số 2/0	Chỉ tiêu nhanh tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 (Glycolide-co lactide) số 2/0, dài 90CM, Kim tròn đầu tam giác, 36MM, 1/2 đường tròn, màu trắng. Kim bằng thép không gỉ 304 (18-20% Crom). Chỉ được bao phủ bởi Poly (glycolide-co-lactide)(30/70) và Calcium Stearate. Duy trì 50% sau 1 tuần, tiêu hoàn toàn trong khoảng từ 42 ngày. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Sợi	1.500	67.000	100.500.000	
82	N05.02.090	Chỉ tiêu tổng hợp REXSIN số 1 (PGA)	Chỉ phẫu thuật tiêu tổng hợp polyglycolic acid sợi bện số 1, phủ polycaprolactone và calcium stearate, không kháng nguyên và không có pyrogenic. Kim tròn, cứng chống đàn hồi, cong 1/2 vòng tròn, dài 40mm, chỉ dài 90cm. Duy trì 65% độ căng của chỉ sau 2 tuần, 35% sau 3 tuần, tiêu hoàn toàn trong khoảng từ 60 – 90 ngày. Tiêu chuẩn chất	Sợi	500	66.000	33.000.000	

ST T	Mã số theo nhóm (Theo TT 04/2017)	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
			lượng: ISO 13485					
83	N05.03.030	Dao siêu âm mô mở HAR9F	Dao siêu âm mô mở Harmonic Focus+, cán dài 9cm	Cái	5	11.686.217	58.431.085	
84	N05.03.030	Dao bẻ góc 15 độ (dùng trong PT PHACO)	Lưỡi làm bằng thép không gỉ; có nắp nhựa bảo vệ, Tay cầm nhựa; Tạo độ mở rộng 15 độ; Mũi dao nhọn; Tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: tiệt trùng	Cái	500	69.300	34.650.000	
85	N05.03.030	Dao lạng mỏng	Dao lạng mỏng 3.0mm (Round tunnel) có tay cầm bằng nhựa, thiết kế cầm thoải mái. Kích thước lưỡi dao mô 3,0mm, 2 mặt vát, lưỡi dao bẻ góc, tuân thủ OSHA và CMS. Đóng trong túi tiệt trùng vô khuẩn, có xốp bảo vệ lưỡi dao.	Cái	50	260.000	13.000.000	
86	N05.03.030	Dao mổ mắt 2.85-3.2mm	Lưỡi làm bằng thép không gỉ, không gây chóiPremier edge slit scalpel , Tuân thủ OSHA và CMS Kích cỡ lưỡi dao mô 2,85mm: -3.2mm Lưỡi dao bẻ góc và có cạnh xiên lên trên, có miếng lót xốp bảo vệ lưỡi dao Đóng trong túi tiệt trùng vô khuẩn	Cái	500	220.000	110.000.000	
87	N05.03.030	Tay dao điện	Tay dao mô điện dùng được cho nhiều loại dao mổ điện cao tần, sử dụng 1 lần. Chiều dài : 3m. Kiểu giắc cắm : giắc đẹt 3 chân tròn. Nút bấm tay dao : 2 nút	Cái	200	49.350	9.870.000	
88	N05.03.030	Tay dao Plasma	Sử dụng trong phẫu thuật plasma: cắt Amidan, cắt điện từ, loại bỏ tế bào thừa tại vòm miệng và lưỡi.	Cái	50	6.600.000	330.000.000	
89	N05.03.040	Tay dao siêu âm mô nội soi	Dao siêu âm chuyên dùng trong mô nội soi; đầu cong, chiều dài hàm dao 15mm, độ mở hàm 10mm. Đường kính thân 5mm, chiều dài 36cm; Cán xoay 360 độ; Trên tay cầm có nút điều chỉnh năng lượng max và min. Kết hợp với dây dao (bộ phận chuyên đổi điện năng thành cơ năng) phù hợp	Cái	5	17.295.579	86.477.895	
90	N05.03.040	Dây dao siêu âm	Bộ phận chuyển đổi điện năng thành dao động cơ học, tần số	Cái			255.701.250	

ST T	Mã số theo nhóm (Theo TT 04/2017)	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
		(cho tay mổ nội soi)	55.5kHz dùng cho đầu/ lưỡi dao siêu âm, dùng cho mổ nội soi. Số lần sử dụng $\geq 95$ lần		5	51.140.250		
91	N05.03.060	Lưỡi bào khớp kiểu incisor các cỡ	Lưỡi bào dùng một lần, đóng gói tiệt trùng đường kính 3.5mm/4.2mm/4.8mm/5.5mm chiều dài làm việc 130mm tương thích với máy bào các hãng.	Cái	50	5.000.000	250.000.000	
92	N05.03.060	Lưỡi bào khớp đường kính các cỡ	Lưỡi bào khớp: đóng gói tiệt trùng, dùng 1 lần Lưỡi bào kiểu fastcut phù hợp với các tay bào của hãng, đường kính lưỡi bào: 2.9/ 3.5/4.5/5.5 mm. Mỗi mã được đánh dấu một màu khác nhau.	Cái	50	5.000.000	250.000.000	
93	N05.03.080	Lưỡi dao mổ các số	Dao sắc. Chất liệu thép không gỉ, tiệt trùng bằng tia Gamma. Các số 10, 11, 12, 15, 20, 21, 22. Các rãnh dọc lưỡi dao tương thích với mọi loại cán dao mổ tiêu chuẩn fitment số 3 và số 4 cũng như là 3L, 4L & 7... do bất kỳ công ty nào sản xuất. TC ISO 13485.	Cái	4.000	1.000	4.000.000	
94	N05.03.090	Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio các cỡ	Loại lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio có dây hút dịch, thiết kế đầu dạng hình cầu, đầu cuôi ở phía xa giúp tăng khả năng tiếp xúc và cắt bỏ mô cùng như tăng cường bốc hơi. Thành phần và chất liệu của lưỡi cắt đốt gồm: Lưỡi đốt chất liệu thép không gỉ 304, phần cách điện của lưỡi đốt chất liệu AD995 Alumina Ceramic, phần ống hút bên trong và bên ngoài của lưỡi cắt đốt chất liệu thép không gỉ 304, dây hút dịch chất liệu Tygon™, đầu kết nối của dây hút dịch chất liệu ABS Polymer. Đường kính đầu đốt: 3.3 mm, cong 90 độ sử dụng năng lượng công nghệ tiên tiến APT (Advanced Power Technology) mức năng lượng thấp tăng hiệu quả cắt, đốt giảm chấn thương nhiệt cho bệnh nhân, phù hợp với các loại máy phát sóng radio có trên thị trường, tiêu chuẩn: ISO 13485: 2003.	Cái	50	7.500.000	375.000.000	
95	N05.03.090	Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio các cỡ	Loại lưỡi cắt đốt đường kính 3.75mm chiều dài làm việc là 13.7cm, đầu lưỡi có cong 90 độ. Ứng dụng trong nội soi khớp gối gồm: Nội soi cắt sụn chêm,	Cái	10	6.650.000	66.500.000	

ST T	Mã số theo nhóm (Theo TT 04/2017)	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
			<p>dây chằng bên, mảnh võ đứt dây chằng chéo trước/ chéo sau, mảnh võ sụn chêm, Loại bỏ các tổ chức thoái hóa, đốt điều trị viêm gân, dây chằng, giải phóng chèn ép, giải phóng vận động khớp vai, rách chóp xoay, Phẫu thuật cắt bỏ, rách sụn viền, dây chằng, gân, và các chi định mở rộng của dây chằng.</p> <p>Nhiệt độ được kiểm soát trong khoảng 40-70 độ C giúp giảm tổn thương mô và nhanh phục hồi.</p> <p>Lưỡi nhám cắt mục tiêu mô chính xác và kiểm soát độ sâu được tuyệt vời với độ chính xác 100 µm .</p>					
96	N06.03.010	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu cự, chất liệu ngâm nước Lucis	<p>Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu cự. Dùng để cấy vào túi nang. Đường kính quang học: 6.00 mm Đường kính tổng thể 11.00 mm (từ - 9.0D đến +9.5D) 10.50 mm (từ +10.0D đến +30.0D) Thiết kế: Một mảnh</p> <p>Thiết kế quang học: Đơn tiêu, hình cầu. Góc càng: 10° Vật liệu: Hydrophilic Benz 25 làm bằng sự kết hợp giữa ura nước và ky nước. Chỉ số khúc xạ: Từ -9.0D đến +30.0D mức tăng 0.5D Hằng số A ước tính SRK-T) 118.0 Sinh trắc học siêu âm 18.5 Sinh trắc học laser can thiệp Độ sâu tiền phòng đề xuất (ACD) 4.96 mm Sinh trắc học siêu âm 5.25 mm Sinh trắc học laser can thiệp Chỉ số khúc xạ: 1.46 Khử trùng: Hơi nước Hệ thống tiêm: Kim phun sử dụng 1 lần. Kích thước vết mổ dự kiến: 2.2mm</p>	Cái	350	2.940.000	1.029.000.000	
97	N06.03.010	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, không ngâm nước, màu vàng 877FABY	<p>Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, một mảnh, càng đôi, không ngâm nước, màu vàng, thiết kế 2 càng kép, - Vật liệu chế tạo SEMTE,- Thiết kế quang: Khúc xạ - phi cầu.- Chất liệu: Hydrophobic Acrylic hấp thụ UV và lọc ánh sáng xanh, -Đường kính quang 6.0mm, - Đường kính tổng 13mm -Chỉ số khúc xạ 1.47 -Dải công suất từ 0D - +9.0D ( mức tăng 1D); từ + 10D - +</p>	Cái	150	3.200.000	480.000.000	

ST T	Mã số theo nhóm (Theo TT 04/2017)	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
			30D ( Mức tăng 0.5D); từ + 31.D - +35.0D ( mức tăng 1D) -Kích thước vết mổ 2.4 mm -Hãng số A 118.9 ( SRK/T) -Chỉ số ABBE: 58 - Cung cấp injector kèm catridge sử dụng một lần + Độ sâu tiền phòng: ACD 5.49					
98	N06.04.051	Khớp háng toàn phần không xi măng cuống khớp phủ HA kích thích tạo xương	1. Cuống khớp không xi măng: Vật liệu titanium TA6V ELI phủ HA ( hydroxyl apatite) phù hợp tiêu chuẩn iso 5832-3/ASTM F136. cô 5°42'30" góc 135 độ, côn 12/14, chiều dài cổ 42.43mm. Các cỡ và chiều dài tương ứng là: 9x130mm,10x140mm,11x145mm,12x150mm,13x155mm,14x160mm,15x165mm,16x170mm,18x180mm, 20x190mm. Khoảng cách bán kính thẳng góc của cổ và cuống khớp (Offset) tương ứng là: 9x41.5mm,10x42.3mm,11x43.1mm,12x43.9mm,13x44.8mm,14x45.6mm,15x46.4mm,16x47.2mm,18x48mm, 20x48.9mm 2. Ổ cối không xi măng: Vật liệu TA6V ELI đạt tiêu chuẩn iso 5832-3, phủ HA ( hydroxyl apatite) theo tiêu chuẩn iso 13779-2, ASTM F118. Có 10 cỡ đường kính: 44/46/48/50/52/54/56/58/60/62 mm có 5 lỗ để bắt vít. Ổ cối 48/50 dùng chung một lót ổ cối, ổ cối 52/54/56 dùng chung 1 lót ổ cối, ổ cối 58/60/62 dùng chung một lót ổ cối. 3. Lót ổ cối: Chất liệu UHMWPE bờ chống trật khớp 8 độ. 4. Vít ổ cối: Chất liệu titanium TA6V ELI đường kính 6.5mm dài từ 15 mm đến 50 mm tiêu chuẩn iso 5832-3/ASTM F136 5. Chỏm khớp: Đường kính 28 mm, chất liệu thép không gỉ chiều dài cổ: - 3.5 ; +0; +3.5; +7 mm.	Bộ	40	51.600.000	2.064.000.000	
99	N06.04.051	Khớp háng toàn phần không xi măng hai trục	Thông số kỹ thuật: 1. Cuống khớp không xi măng: Vật liệu titanium TA6V ELI phủ HA ( hydroxyl apatite) phù hợp tiêu chuẩn iso 5832-	Bộ	10	68.000.000	680.000.000	



ST T	Mã số theo nhóm (Theo TT 04/2017)	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
		linh động ceramic on pe	<p>3/ASTM F136. cổ 5°42'30" góc 135 độ, côn 12/14, chiều dài cổ 42.43mm. Các cỡ và chiều dài tương ứng là: 9x130mm,10x140mm,11x145mm,12x150mm,13x155mm,14x160mm,15x165mm,16x170mm,18x180mm, 20x190mm. Khoảng cách bán kính thẳng góc của cổ và cuống khớp (Offset) tương ứng là: 9x41.5mm,10x42.3mm,11x43.1mm,12x43.9mm,13x44.8mm,14x45.6mm,15x46.4mm,16x47.2mm,18x48mm, 20x48.9mm</p> <p>2. Ổ cối không xi măng: Vật liệu TA6V ELI, ổ cối vát 10 độ so với mặt phẳng xích đạo, ổ cối được phủ một lớp phủ kép gồm titanium dạng xốp tinh khiết và phủ HA ( Hydroxyl Apatite) . Trên ổ cối được đánh dấu 6 rãnh theo kinh tuyến ( Cứ mỗi 60 độ sẽ có một rãnh). Ổ cối có 10 cỡ từ 44 đến 62m. Ổ cối không dùng vít.</p> <p>3. Lót ổ cối: Chất liệu PE dùng cho chỏm đường kính 28 mm, mỗi ổ cối dùng với một lót ổ cối riêng biệt.</p> <p>4. Chỏm khớp: Chất liệu Alumina (Biolox® Delta)  CERAMIC : Đường kính 28 mm, chiều dài cổ: - 3.5 ; +0; +3.5 mm.</p>					
100	N06.04.051	Khớp háng toàn phần không xi măng di động kép hai trục linh động	<p>Thông số kỹ thuật:</p> <p>1. Cuống khớp không xi măng: Vật liệu titanium TA6V ELI phủ HA ( hydroxyl apatite) phù hợp tiêu chuẩn iso 5832-3/ASTM F136. cổ 5°42'30" góc 135 độ, côn 12/14, chiều dài cổ 42.43mm. Các cỡ và chiều dài tương ứng là: 9x130mm,10x140mm,11x145mm,12x150mm,13x155mm,14x160mm,15x165mm,16x170mm,18x180mm, 20x190mm. Khoảng cách bán kính thẳng góc của cổ và cuống khớp (Offset) tương ứng là: 9x41.5mm,10x42.3mm,11x43.1mm,12x43.9mm,13x44.8mm,14x45.6mm,15x46.4mm,16x47.2mm,18x48mm, 20x48.9mm</p>	Bộ	15	60.000.000	900.000.000	

ST T	Mã số theo nhóm (Theo TT 04/2017)	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
			<p>2. Ổ cối không xi măng : Vật liệu TA6V ELI, ổ cối vát 10 độ so với mặt phẳng xích đạo, ổ cối được phủ một lớp phủ kép gồm titanium dạng xốp tinh khiết và phủ HA ( Hydroxyl Apatite) . Trên ổ cối được đánh dấu 6 rãnh theo kinh tuyến ( Cứ mỗi 60 độ sẽ có một rãnh). Ổ cối có 10 cỡ từ 44 đến 62m. Ổ cối không dùng vít.</p> <p>3. Lót ổ cối: Chất liệu PE dùng cho chòm đường kính 22.22mm và 28 mm, mỗi ổ cối dùng với một lót ổ cối riêng biệt. Lót ổ cối 44/46mm dùng chòm 22.22mm. Lót ổ cối 48/50/52/54/56/58/60/62 dùng với chòm đường kính 28mm.</p> <p>4. Chòm khớp: Chất liệu thép không gỉ, Đường kính 22.22/ 28 mm chiều dài cổ chòm 22.22mm: -4 ; +0; +4 mm; Chòm 28 chiều dài cổ: - 3.5 ; +0; +3.5; +7 mm.</p>					
101	N06.04.051	Khớp háng toàn phần không xi măng phủ HA kích thích tạo xương Ceramic on PE	<p>Thông số kỹ thuật:</p> <p>1. Cuồng khớp không xi măng : Vật liệu titanium TA6V ELI phủ HA ( hydroxyl apatite) phù hợp tiêu chuẩn iso 5832-3/ASTM F136. cỡ 5°42'30" góc 135 độ, côn 12/14, chiều dài cổ 42.43mm. Các cỡ và chiều dài tương ứng là: 9x130mm,10x140mm,11x145mm,12x150mm,13x155mm,14x160mm,15x165mm,16x170mm,18x180mm, 20x190mm. Khoảng cách bán kính thẳng góc của cổ và cuồng khớp (Offset) tương ứng là: 9x41.5mm,10x42.3mm,11x43.1mm,12x43.9mm,13x44.8mm,14x45.6mm,15x46.4mm,16x47.2mm,18x48mm, 20x48.9mm</p> <p>2. Ổ cối không xi măng: Vật liệu TA6V ELI đạt tiêu chuẩn iso 5832-3, phủ HA ( hydroxyl apatite) theo tiêu chuẩn iso 13779-2, ASTM F118. Có 10 cỡ đường kính: 44 - 62 mm có 5 lỗ để bắt vít.</p> <p>3. Lót ổ cối: Chất liệu Polyethylene bờ chống trật khớp 8 độ đạt tiêu chuẩn iso 5864-2.</p>	Bộ	10	65.500.000	655.000.000	

ST T	Mã số theo nhóm (Theo TT 04/2017)	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
			<p>4. Vít ổ cối: Chất liệu titanium TA6V ELI đường kính 6.5mm dài từ 15;20;25;30;35;30;45;50 mm .tiêu chuẩn iso 5832-3/ASTM F136</p> <p>5. Chôm khớp chất liệu Alumine Alumina (Biolox Delta) CERAMIC : Đường kính 28 mm, chiều dài cổ: - 3.5 ; +0; +3.5 mm</p>					
102	N06.04.052	Khớp háng bán phần bipolar không xi măng chuôi phủ HA	<p>Thông số kỹ thuật chi tiết:</p> <p>1. Cuồng khớp không xi măng: Vật liệu titanium TA6V ELI phủ HA ( hydroxyl apatite) phù hợp tiêu chuẩn iso 5832-3/ASTM F136. cổ 5°42'30" góc 135 độ, côn 12/14, chiều dài cổ 42.43mm. Các cỡ và chiều dài tương ứng là: 9x130mm,10x140mm,11x145mm,12x150mm,13x155mm,14x160mm,15x165mm,16x170mm,18x180mm, 20x190mm. Khoảng cách bán kính thẳng góc của cổ và cuồng khớp (Offset) tương ứng là: 9x41.5mm,10x42.3mm,11x43.1mm,12x43.9mm,13x44.8mm,14x45.6mm,15x46.4mm,16x47.2mm,18x48mm, 20x48.9mm</p> <p>2. Ổ cối bán phần (Vỏ đầu chỏm+ lót đầu chỏm): Vỏ đầu chất liệu thép không gỉ theo tiêu chuẩn iso 5832-1D đường kính từ 38/39/40/41/42/43/44/45/46/47/48/49/50/51/52/53/54/55/56/57/58/59/60/61/62 mm + Đường kính ngoài: 25 cỡ từ 38/39/40/41/42/43/44/45/46/47/48/49/50/51/52/53/54/55/56/57/58/59/60/61/62 mm với mỗi bước tăng 1mm + Lót đầu chỏm Vật liệu : Polyetylene . theo tiêu chuẩn iso 5834-1/2 + 1.4441</p> <p>3. Chỏm khớp: có hai loại: Đường kính 22.22 mm : dùng với vỏ đầu chỏm đường kính 38;39;40 mm, chiều dài: -4; +0; +4 mm Đường kính chỏm 28 mm: dùng với vỏ đầu chỏm đường kính từ 41 đến 62 mm mỗi bước tăng 1 mm, cỡ chỏm: -3.5; 0;</p>	Bộ	10	46.100.000	461.000.000	

ST T	Mã số theo nhóm (Theo TT 04/2017)	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
			+3.5; +7 mm.					
103	N06.04.052	Khớp háng bán phần không xi măng chuỗi dài có lỗ bắt vít chốt đầu xa	<p>1. Cuồng khớp loại dài : chất liệu titanium TA6V ELI phủ HA cỡ 10/12/14/16 với chiều dài 190/240/290/340 mm cho chân trái và chân phải riêng.  Cỡ 10: 10x190mm/10x240mm/10x290mm/10x340mm.  Cỡ 12: 12x190mm/12x240mm/12x290mm/12x340mm.  cỡ 14: 14x190mm/14x240mm/14x290mm/14x340mm.  Cỡ 16: Cỡ 16x190mm/16x240mm/16x290mm/16x340mm.  Đường cong giải phẫu của chuỗi là 1000 mm, cỡ 5042'30" 12/14 chiều cao 10 mm . Cỡ 10 đường kính đầu dưới 10 mm, cỡ 12/14/16 đường kính đầu dưới 12 mm, thiết kế cuồng khớp cho chân trái riêng và chân phải riêng. Trên mỗi chuỗi có 3 lỗ để bắt vít chốt đầu xa.</p> <p>2. Ổ cối bán phần: Vỏ đầu chất liệu thép không gỉ theo tiêu chuẩn iso 5832-1D đường kính từ.  38/39/40/41/42/43/44/45/46/47/48/49/50/51/52/53/54/55/56/57/58/59/60/61/62 mm  + Đường kính ngoài: 25 cỡ từ:  38/39/40/41/42/43/44/45/46/47/48/49/50/51/52/53/54/55/56/57/58/59/60/61/62 mm.  + Lót đầu chỏm Vật liệu : Polyethylene . theo tiêu chuẩn iso 5834-1/2 + 1.4441</p> <p>3. Chỏm khớp: có hai loại: Đường kính 22.22 mm: các cỡ: -4; +0; +4 mm dùng với vỏ đầu chỏm đường kính 38;39;40 mm, Đường kính chỏm 28 mm các cỡ: -3,5; +0; +3.5; +7 mm: dùng với vỏ đầu chỏm đường kính từ 41/42/43/44/45/46/47/48/49/50/51/52/53/54/55/56/57/58/59/60/61/62 mm.</p>	Bộ	10	53.500.000	535.000.000	
104	N07.01.220	Bơm hút thai 1 van	<p>Ống bơm có dung tích : 60cc  - Áp lực hút: 609,6 – 660,4 mm Hg</p>	Cái	5	342.000	1.710.000	

ST T	Mã số theo nhóm (Theo TT 04/2017)	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bơm có thể tái sử dụng đến 25 lần (nếu cho phép)</li> <li>- Ống hút dùng cho bơm là ống Flexible Karman Cannula cỡ 4mm – 6mm (FC4 – FC6) và ống EB 3mm</li> <li>- Trên ống có 6 chấm bắt đầu từ khoảng cách 6cm tính từ đầu ống, khoảng cách giữa các chấm là 1cm dùng để đo kích thước từ cung.</li> <li>- Bơm được làm bằng nhựa không latex</li> </ul>					
105	N07.01.270	Dây dẫn đường mềm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dùng để đặt ống thông niệu quản/sonde JJ loại mềm</li> <li>- Đường kính 0,035", chiều dài 150cm</li> <li>- Nguyên liệu: Nitinol phủ hydrophilic ( GIT ĐEN)</li> </ul>	Cái	10	1.690.000	16.900.000	
106	N07.03.040	Chất nhầy bôi trơn dùng trong phẫu thuật aurovisc	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chất nhầy phẫu thuật Aurovisc,</li> <li>+ Thành phần Hypromellose Ophthalmic Solution 2,0% W/v,</li> <li>+ Độ tập trung: 20mg/ml ( 2%),</li> <li>+ Trọng lượng phân tử: 86 000 daltons,</li> <li>+ Độ nhớt @27 độ C: 3000-4500cps,</li> <li>+ Độ thẩm thấu: 250-350 mOsm / kg,</li> <li>+ PH: 6,0-7,8</li> </ul>	Ống	150	80.000	12.000.000	
107	N07.03.050	Thuốc nhuộm bao auroblue	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thành phần có trypan blue 0.06% kết hợp với Natri chlorid và dung dịch đệm, giúp quan sát xé bao thủy tinh thể với thủy tinh thể bị đục hoặc mắt có đồng tử hẹp, đường viền quanh vùng xé bao luôn rõ nét khi phẫu thuật, giảm thiểu nguy hại khi chưa hoàn thành xé bao, đóng gói trong lọ vô khuẩn, Dung tích 1 ml.</li> <li>Bảo quản nơi râm mát, tránh ánh sáng</li> </ul>	Lọ	150	159.000	23.850.000	
108	N07.03.220	Vòng căng bao CTR10/CTR11	<ul style="list-style-type: none"> <li>Đảm bảo điều kiện ổn định trong suốt quá trình phẫu thuật</li> <li>Ngăn chặn chứng xơ hóa trong túi bao</li> <li>CTR10: Đường kính tổng 12.0 Đường kính đóng : 10.0mm</li> <li>CTR 11: Đường kính tổng: 13.0 đường kính đóng : 11.0mm</li> </ul>	Cái	10	450.000	4.500.000	
109	N07.03.240	Điện cực tim	<ul style="list-style-type: none"> <li>Hiệu Skintact.</li> <li>Điện cực dán người lớn, loại dùng 1 lần.</li> </ul>	Cái	3.000	2.000	6.000.000	

ST T	Mã số theo nhóm (Theo TT 04/2017)	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
			Gel Aqua-Tac, lớp lót - độ dính Foam, kích thước Ø50x55mm, ứng dụng Short term.					
110	N07.03.240	Điện cực kẹp tai	Điện cực kẹp tai.	Bộ	1	1.190.000	1.190.000	
111	N07.04.100	Rọ lấy sỏi	Dùng để lấy sỏi niệu quản, thận, loại dùng một lần các cỡ. Đường kính: 3Fr, 4Fr. Chiều dài: 90cm, 110cm, 130cm. Loại: 3 dây, 4 dây, 5 dây. Tay cầm dạng trượt dễ dàng thao tác không mỏi tay khi sử dụng lâu. Nguyên liệu: Nitinol có khả năng nhớ hình	Cái	10	2.150.000	21.500.000	
112	N07.04.040	Dụng cụ khâu cắt dùng trong cắt trĩ Longo các cỡ	- Đường kính ngoài 34mm, đường kính trong 25 mm, chứa 32 ghim Titan cao 4,5 mm - Dùng cắt khoanh niêm mạc và khâu treo búi trĩ nội độ III-IV	Cái	10	6.000.000	60.000.000	
113	N07.04.040	Dụng cụ cắt trĩ Longo Hem 3335	Dụng cụ cắt trĩ Longo HEM3335 đường kính 33mm, đường kính vòng cắt 24.6mm. Kích thước ghim: chiều rộng lưng ghim 4.0mm, chiều cao ghim mở 3.5mm, chiều cao ghim đóng 1.5mm. Thân ghim hình hộp chữ nhật kích thước: 0.3mm x 0.2mm. Đe tháo rời, thân đe dài có 3 vị trí buộc chỉ tùy thuộc kích thước búi trĩ. Dụng cụ chứa 32 ghim titan	Cái	20	9.600.000	192.000.000	
114	N07.04.040	Dụng cụ khâu cắt dùng trong cắt trĩ Longo	-Có 2 hàng Ghim Titan chứa 32-34 ghim cao 3.8 mm, . Độ dày khâu: 0,8 - 1,5mm. - Đường kính ngoài 32-34 mm, đường kính lòng cắt 24-26mm . - Có khóa an toàn tự động. Thân dụng cụ thiết kế tăng khối lượng giúp lấy được nhiều mô cắt hơn, trục xoay bên trong được thiết kế tỉ mỉ cho cảm giác thoải mái khi sử dụng- Dùng cắt khoanh niêm mạc và khâu treo búi trĩ nội độ III-IV - Bộ bao gồm: thân dụng cụ, bộ nong khâu rút, móc chỉ .	Bộ	100	3.000.000	300.000.000	
115	N07.04.050	Dụng cụ khâu nối tiêu hóa dùng cho mổ mở, cán sử	Dụng cụ cắt khâu tiêu hóa dùng cho mổ mở GIA60-38S, gồm một tay súng 60mm đi kèm 1 băng ghim màu xanh dương dài 60 mm. chiều cao ghim dập là 3.8mm, chiều cao ghim dập	Cái	5	4.500.000	22.500.000	

ST T	Mã số theo nhóm (Theo TT 04/2017)	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
		dùng nhiều lần, 60mm	xuống là 1.5mm.					
116	N07.04.050	Dụng cụ khâu nối tiêu hóa dùng cho mổ mở, cán sử dụng nhiều lần 80mm	Dụng cụ cắt khâu tiêu hóa dùng cho mổ mở GIA80-38S, gồm một tay súng 80mm đi kèm 1 băng ghim màu xanh dương dài 80 mm, chiều cao ghim dập là 3.8mm, chiều cao ghim dập xuống là 1.5mm.	Cái	5	4.500.000	22.500.000	
117	N07.04.050	Dụng cụ khâu nối tiêu hóa dùng cho mổ mở GIA80MTS, chiều dài 80mm	Dụng cụ cắt khâu tiêu hóa dùng cho mổ mở GIA80MTS. Dùng cho băng ghim màu tím dài 80mm, 3 hàng ghim mỗi bên chiều cao lần lượt từ trong ra ngoài là 3mm-3.5mm-4mm. Khoảng đóng ghim 1.5mm-2.25mm	Cái	5	6.600.000	33.000.000	
118	N07.04.050	Dụng cụ khâu nối tự động dùng cho mổ nội soi, cán sử dụng nhiều lần	Dụng cụ khâu nối tự động dùng cho mổ nội soi Endo GIA Ultra Universal Stapler, Có khả năng gấp góc 45 độ với 5 điểm gấp góc mỗi bên. Trục dài 16cm,	Cái	5	5.990.000	29.950.000	
119	N07.04.070	Lưới điều trị thoát vị bẹn, rốn 6x11cm	- Không tiêu, để vĩnh viễn trong cơ thể - Nguyên liệu: Polypropylene, - Cỡ 6x11 Cm - Đường kính sợi đơn 0,15mm, kích thước lỗ lưới 1.0x1,2mm, độ kéo 670 psi, độ dày 0,52mm, trọng lượng lưới 64 g/m2	Miếng	70	500.000	35.000.000	
120	N07.04.070	Lưới điều trị thoát vị bẹn, rốn 15x10cm	Lưới chữa thoát vị bẹn PPL1510x3 dệt 2D, co giãn đa chiều Parietene, chất liệu Polypropylene, đơn sợi, kích thước lỗ 1.5mm x 1.5mm, trọng lượng nhẹ 38g/m2, kích thước 15x10cm	Miếng	20	850.000	17.000.000	
121	N07.04.070	Lưới điều trị thoát vị Polypropylene 10 x 15 cm	* Chất liệu: Polypropylene, kích thước 10x15 Kích thước lỗ: 1,2*0,9mm, đường kính sợi 0,15mm * Trọng lượng: 57(g/m2), * độ bền: 750 kpa * Lực căng: warp/275N, weft/250N	Miếng	20	800.000	16.000.000	

ST T	Mã số theo nhóm (Theo TT 04/2017)	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
			* độ dày 0.5mm * không dính, trong suốt, mềm mại, chắc chắn.					
122	N07.05.020	Bộ dẫn lưu thận qua da	Các Cỡ 6,7,8, 9, 10,12,14, Catheter chất liệu Polyuethane phù hydrophilic dài 35 cm 01 cái, Dây dẫn đường guide wire đầu cong 0.038" dài 150cm 01 cái, đầu kết nối túi nước tiểu 01 cái, dao rạch 01 cái, kim chi ba 2 cái, nong các cỡ 3 cái.	Bộ	10	800.000	8.000.000	
123	N07.05.050	Điện cực cắt đơn cực hình vòng, cỡ 24/26 Fr	Điện cực cắt đốt đơn cực hình vòng, gập góc, dùng với vỏ đặt cỡ 24/26 Fr.	Chiếc	10	2.100.000	21.000.000	
124	N07.05.050	Dụng cụ chặn sỏi niệu	Chặn sỏi* Dùng để hỗ trợ ngăn chặn các vật thể lạ (sỏi,v.v..) di chuyển ngược và tạo điều kiện thuận lợi cho các dụng cụ nội sỏi tiếp cận trong quá trình chẩn đoán hoặc điều trị. * Đường kính ngoài: 2.6 Fr * Độ rộng lá chặn: 7mm; 10mm * Độ dài: 1450mm	Cái	5	4.500.000	22.500.000	
125	N07.05.080	Hàm forceps lưỡng cực	Cỡ 5, dài 33cm;	Cái	10	8.925.000	89.250.000	
126	N07.05.090	Điện cực (lưỡi dao) cắt u xơ tiền liệt tuyến đơn cực các loại, các cỡ	- Điện cực đơn cực loại 1 chân dùng nhiều lần.- Kích thước của điện cực là 24 CH và 27 CH, đường kính 3 mm và 5 mm.- Dùng cho ống soi 30 độ.- Sử dụng phù hợp với nhiều loại tay cắt.	Cái	10	1.950.000	19.500.000	
127	N07.06.040	Đinh kít ne đường kính các cỡ	Đường kính từ 1.0 đến 3.5mm, dài từ 150 đến 400mm. Chất liệu thép không gỉ.	Cái	150	38.000	5.700.000	
128	N07.06.040	Vít xương cứng đường kính 3.5mm các cỡ	Dài 10-50mm với bước tăng 2mm; 55-100mm với bước tăng 5mm Đường kính mũ vít: 6,0mm; Đường kính lõi vít: 2,5mm; Đường kính thân ren: 3,5mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	Cái	1.000	42.000	42.000.000	



ST T	Mã số theo nhóm (Theo TT 04/2017)	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
129	N07.06.040	Vít xương cứng đường kính 4.5mm các cỡ	Dài 14-50mm với bước tăng 2mm; 55-120mm với bước tăng 5mm Đường kính mũ vít: 8,0mm; Đường kính lõi vít: 3,5mm; Đường kính thân ren: 4,5mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	Cái	1.200	42.000	50.400.000	
130	N07.06.040	Vít xóp đường kính 4.0mm các cỡ	Vít xương xóp 4.0mm ren bán phần dài 38-40mm	Cái	150	84.000	12.600.000	
131	N07.06.040	Vít xóp đường kính 6.5mm , ren 32 mm, các cỡ	Vít xương xóp 6.5mm ren 32 dài 105mm-115mm	Cái	150	92.000	13.800.000	
132	N07.06.040	Nẹp lòng máng 1/3 dùng vít 3.5 mm	Dày 1,5mm, rộng 10,0mm Có 4/5/6/7/8 lỗ, khoảng cách lỗ là 12,0 / 16,0mm; dài: 42,0 - 88,0mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	Cái	50	248.400	12.420.000	
133	N07.06.040	Nẹp bản nhỏ các cỡ	Dày 2,5mm; rộng 9,5mm Có 3/4/5/6/7/8 lỗ, khoảng cách lỗ là 12,0 / 14,0mm; dài: 40,0 - 100,0mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	Cái	60	425.000	25.500.000	
134	N07.06.040	Nẹp bản hẹp các cỡ	Dày 4,0mm; rộng 12,0mm Có 2/3/4/5/6/7/8/9/10/12/14/16 lỗ, khoảng cách lỗ là 16,0 / 25,0mm; dài: 40,0 - 260,0mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045;	Cái	80	430.500	34.440.000	

ST T	Mã số theo nhóm (Theo TT 04/2017)	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
			S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)					
135	N07.06.040	Nẹp bản rộng các cỡ	Dày 5,0mm; rộng 16,0mm Có 5/6/7/8/9/10/11/12/14/16/18 lỗ, khoảng cách lỗ là 16,0 / 25,0mm; dài: 80,0 - 300,0mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	Cái	60	585.900	35.154.000	
136	N07.06.040	Nẹp chữ T nhỏ 3 lỗ đầu( 3 thân, 4 thân, 5 thân) vít 3.5	Dày 1,5mm; rộng 10,0mm Có 5/6/7/8/9/10 lỗ trái, phải, dài: 50,0 - 120,0mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	Cái	40	595.000	23.800.000	
137	N07.06.040	Nẹp chữ T các cỡ	Dày 1,5mm; rộng 11,0mm Có 3/4/5/6/7/8/9/10/12 lỗ, dài: 60,0 - 150,0mm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	Cái	25	595.000	14.875.000	
138	N07.06.040	Nẹp mắt xích các cỡ	Dày 3,0mm; rộng 10,0mm Có 4/5/6/7/8/9/10/11/12/13/14/15/16/17/18 lỗ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	Cái	120	2.200.000	264.000.000	
139	N07.06.040	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu chất liệu 30% TCP các cỡ	Vít tự tiêu vật liệu 70% PLA + 30%β-TCP tự khoan, thành phần TCP giúp ổn định PH tự nhiên, hấp thụ nhanh sau cấy ghép. TCP thúc đẩy quá trình hình thành xương và liền xương. Đường kính và chiều dài tương ứng là: 7x24mm/7x30mm/8x24mm/8x30mm/9x24mm/9x30mm/10x30mm/11x35mm. có cả hai loại vít cho xương chày ( Cỡ: 7x30, 8x30, 9x30, 10x30, 11x35mm) và xương đùi (Cỡ: 7x24, 8x24, 9x24mm. Lực kéo ra tối đa: 1000N, Lực xoắn tối đa: 700N.cm	Cái	20	5.200.000	104.000.000	

ST T	Mã số theo nhóm (Theo TT 04/2017)	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
140	N07.06.040	Vít treo cố định dây chằng chéo điều chỉnh chiều dài	Vít treo điều chỉnh chiều dài có một cỡ duy nhất cấu tạo gồm 3 phần: - Vòng chỉ chất liệu cao phân tử UHMWPE - Chi kéo : Chất liệu HS fiber - Tấm titanium: Chất liệu titan Ti-6AL-4V có 4 lỗ, chiều cao 1.5mm, dài 12mm, rộng 4mm. Khả năng chịu tải kéo cao: 1500 N. Có một cỡ duy nhất, phù hợp cho tất cả, không cần tính toán kích cỡ của vật liệu cấy ghép, có thể điều chỉnh từ 15mm đến 80mm Có hai sợi chi kéo để điều chỉnh chiều dài. Lực tải tối đa khi bị lỗi là: 352 lbs (1565 N). Khả năng chịu tải kéo cao: 1500 N. Vòng chỉ có thể điều chỉnh để tối ưu kích cỡ đường hầm. Có hai sợi chi kéo để điều chỉnh chiều dài.	Cái	50	8.100.000	405.000.000	
141	N07.06.040	Vít treo cố định dây chằng chéo các cỡ	Vít treo tái tạo dây chằng gồm 1 vòng dây chất liệu 100% chất liệu cao phân tử (UHMWPE) . 2 sợi dây kéo chất liệu cao phân tử (UHMWPE) đánh dấu màu khác nhau và 1 tấm titanium: Ti-AL-6-4V có 4 lỗ, chiều cao 1.5mm, rộng 4.0mm, dài 12mm. Lực tải tối đa của vòng treo: 1680N, Chu kỳ chịu lực tối đa: 25000 chu kỳ Chiều dài vòng dây 15/20/25/30/35/40/45/50/55mm	Cái	70	8.500.000	595.000.000	
142	N07.06.040	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu chất liệu 100% PLA các cỡ	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu chất liệu PLA 100% đường kính và chiều dài tương ứng là 7x24mm/7x30mm/8x24mm/8x30mm/9x24mm/9x30mm/10x30mm/11x35mm, có cả hai loại vít cho xương chày ( Cỡ: 7x30, 8x30, 9x30, 10x30, 11x35mm) và xương đùi (Cỡ: 7x24, 8x24, 9x24mm). Lực đẩy ra tối đa: 1000N, Lực xoắn tối đa: 700N.cm.	Cái	10	5.000.000	50.000.000	
143	N08.00.050	Túi camera nilon	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Đóng bằng bao giấy y tế. Tiệt	Cái			4.950.000	

ST T	Mã số theo nhóm (Theo TT 04/2017)	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
		vô trùng	trùng bằng khí E.O.GAS		1.000	4.950		
144	N08.00.190	Đầu côn vàng	Làm bằng nhựa PP, không có màng lọc, đầu tip trơn (không khóa) - Thể tích tối đa 200ul (tương đương 0.2ml)	Cái	20.000	40	800.000	
145	N08.00.260	Kẹp rốn	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 (TUV)	Cái	2.000	1.800	3.600.000	
146	N08.00.260	Hemoclip	- Clip Titan kẹp cắt mô các cỡ được sử dụng để kẹp cắt mô trong nội soi và mổ mở - Nguyên liệu: Titanium, kiểu Clip WK	Cái	2.000	22.000	44.000.000	
147	N08.00.310	Mặt nạ thở ô- xy	Các cỡ M,L,XL. Dây dẫn có chiều dài 2 m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 (TUV)	Cái	300	14.200	4.260.000	
148	N08.00.350	Bộ lọc vi khuẩn/Virus	Bộ lọc nhiệt, có công CO2, hiệu quả cao của công lấy mẫu khí, trọng lượng nhẹ, kháng dòng chảy thấp. Lọc hiệu quả $\geq 99.99\%$ , kết nối 22M/15F~15M/22F, thể tích khí lưu thông: 150-1500ml, không gian chết: 45ml. Các bộ lọc được thiết kế để ngăn chặn vi khuẩn/virus lây nhiễm chéo, hệ thống được sử dụng trên một bệnh nhân trong thông khí thở, tiệt trùng bằng khí EO. Tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	80	21.000	1.680.000	
149	N08.00.350	Bộ lọc vi khuẩn/Virus và tạo ẩm HME	Bộ lọc nhiệt và trao đổi độ ẩm, có công CO2, trọng lượng nhẹ, kháng dòng chảy thấp. Lọc hiệu quả $\geq 99.99\%$ , kết nối 22M/15F~15M/22F, thể tích khí lưu thông: 150-1500ml, độ ẩm tuyệt đối (500ml VT, 20BPM): H2O 33mg/L, không gian chết: 55ml • HME màng với công CO2, sản lượng ẩm HME tuyệt vời, các bộ lọc được thiết kế để ngăn chặn vi khuẩn/virus lây nhiễm chéo, hệ thống được sử dụng trên một bệnh nhân trong thông khí thở, tiệt trùng bằng khí EO. Tiêu chuẩn ISO 13485:	Cái	50	27.000	1.350.000	
150	N08.00.470	Bộ Trocar cơ 3.5mm	Trocar cỡ 3.5 mm, gồm 3 phần tháo rời được	Cái	2	10.400.000	20.800.000	

ST T	Mã số theo nhóm (Theo TT 04/2017)	Tên vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
151	N09.00.010	Bóng đèn hồng ngoại	<p>Phổ ánh sáng hồng ngoại cao, tiết kiệm năng lượng. • Sưởi ấm tức thì cho người sử dụng. • Giảm đau nhức giúp tuần hoàn máu và nhanh lành vết thương. • Dùng trong nông nghiệp: sưởi ấm kích thích tăng trưởng cho gia cầm, vật nuôi, cây trồng.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông số kỹ thuật.</li> <li>• Công suất cực đại 220V/50Hz- 250W.</li> </ul>	Cái	50	90.000	4.500.000	
<b>Cộng: 151 khoản</b>							<b>15.311.630.830</b>	